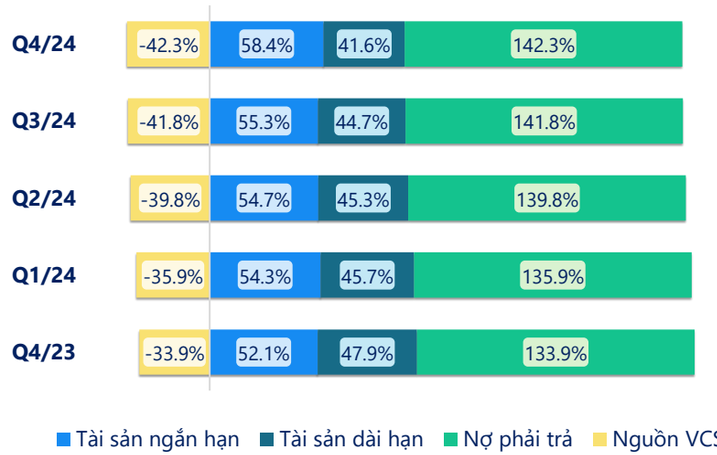
FireAnt

Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,000
SL cổ phiếu LH	55,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	280
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	160
P/E	-0.4
EPS	-7,891

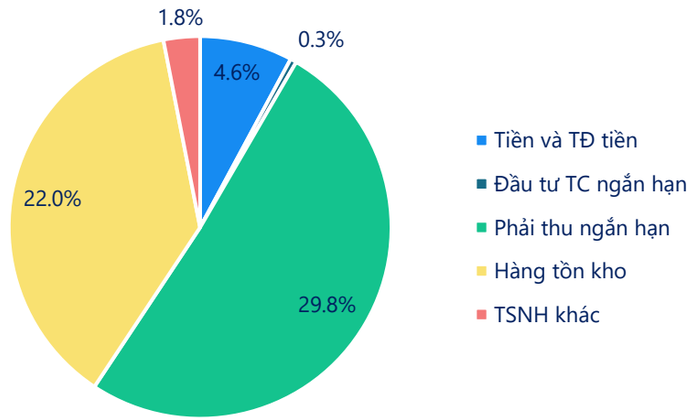
	YTD	1T	3T	6T
VVN	-31.0%	-31.0%	26.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

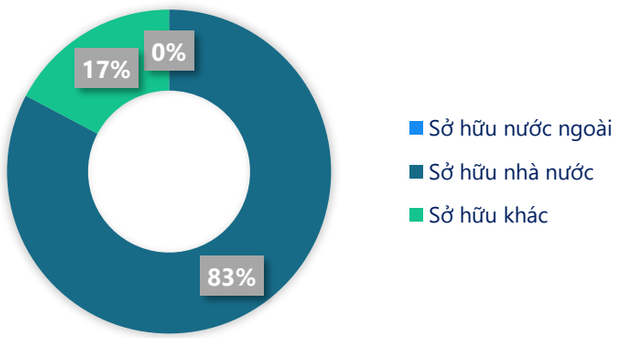
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

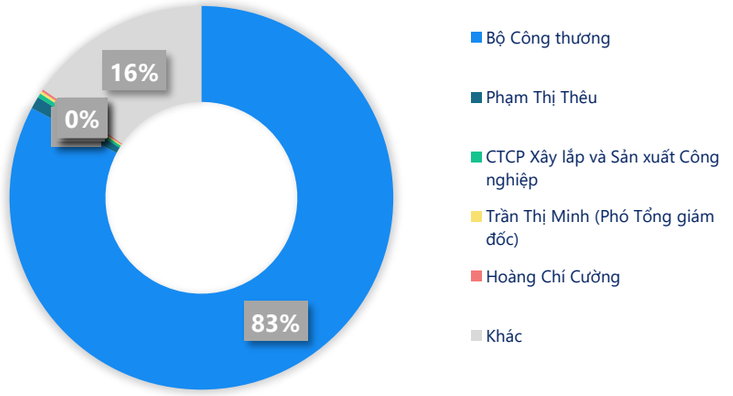
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



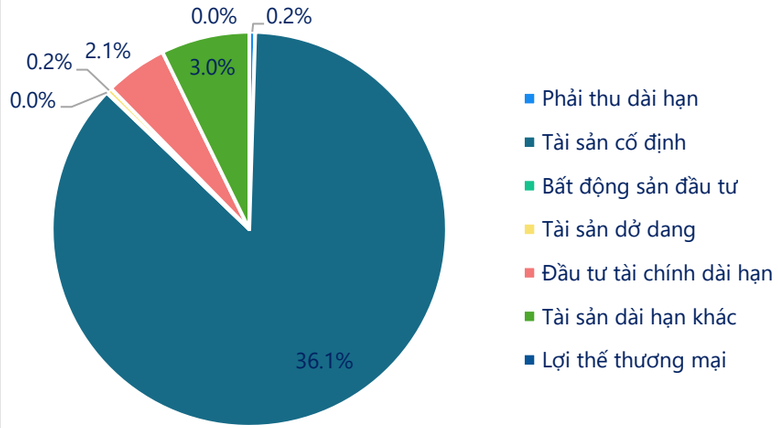
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



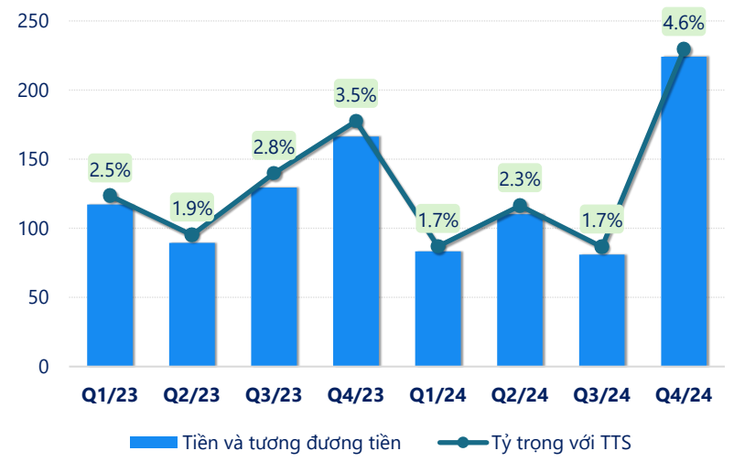
Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

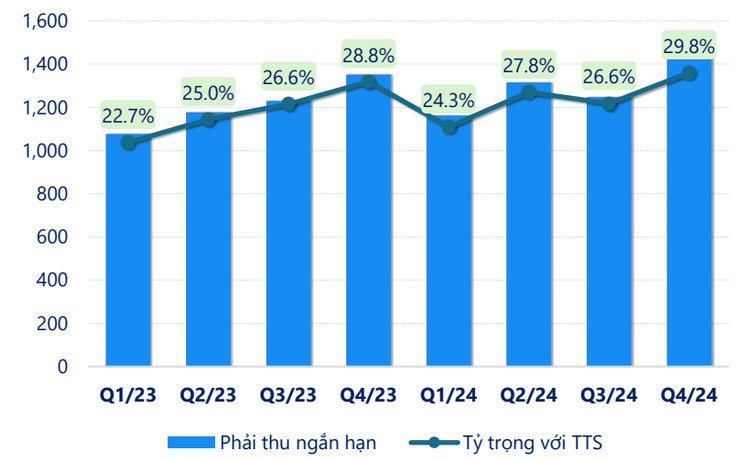
Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

Tiền và tương đương tiền



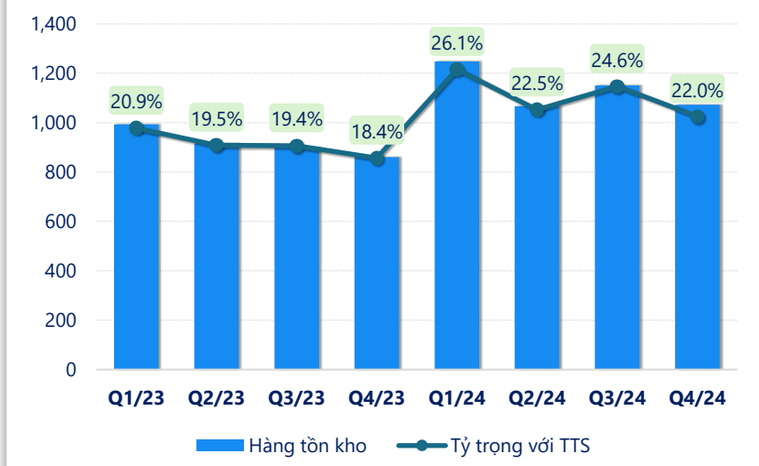
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



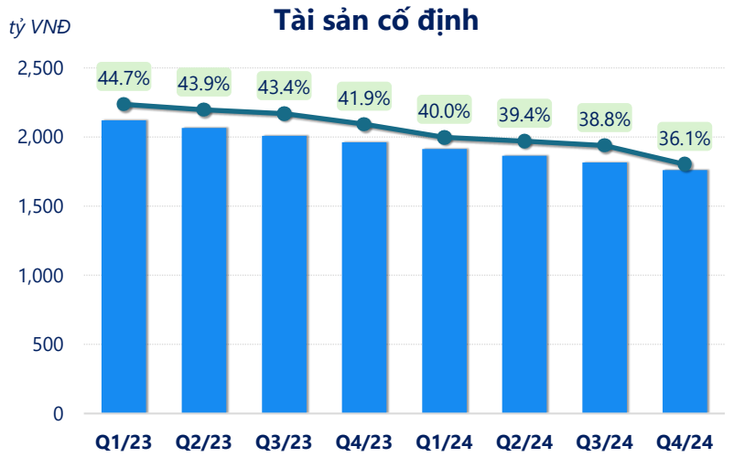
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



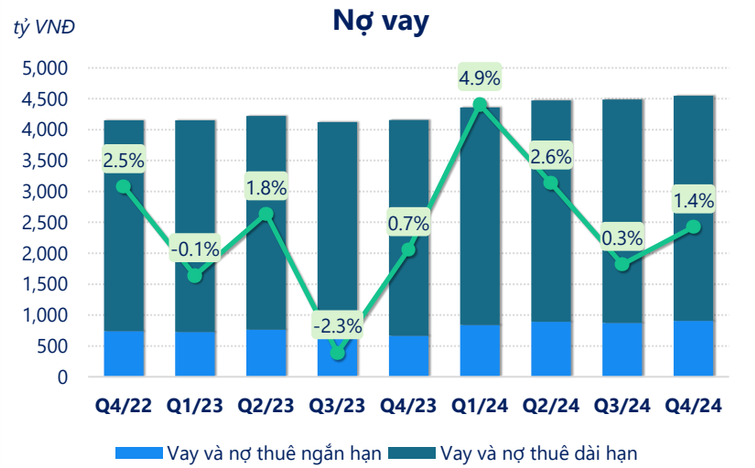
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



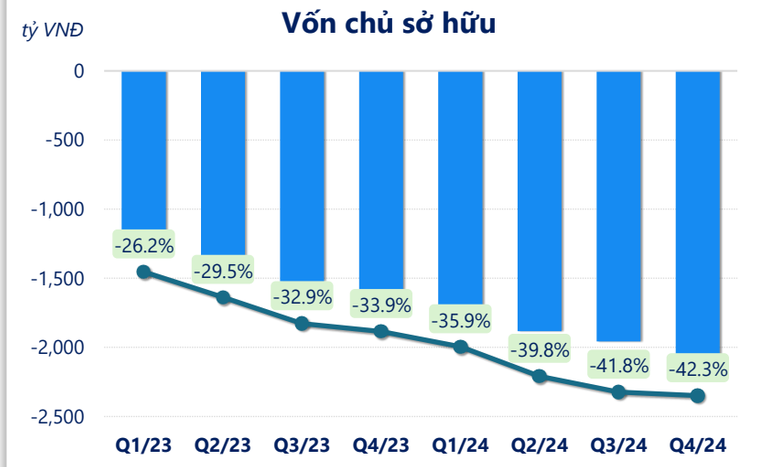
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

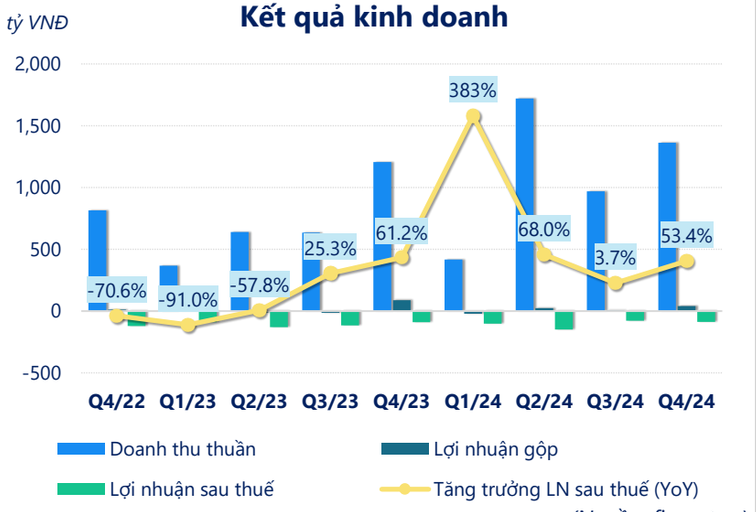
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

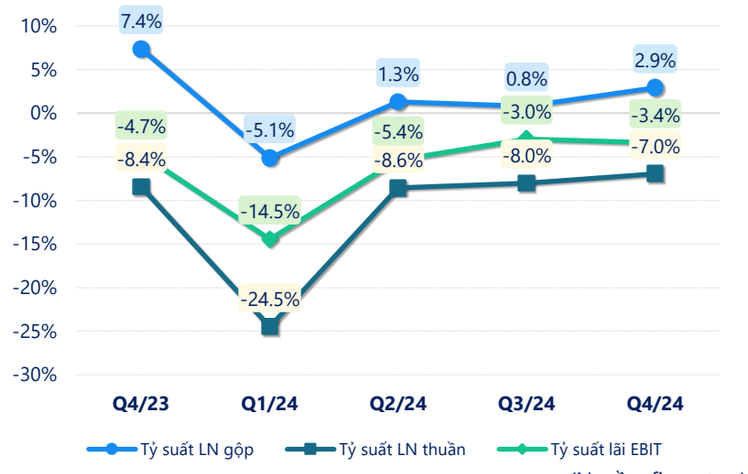
Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

Kết quả kinh doanh



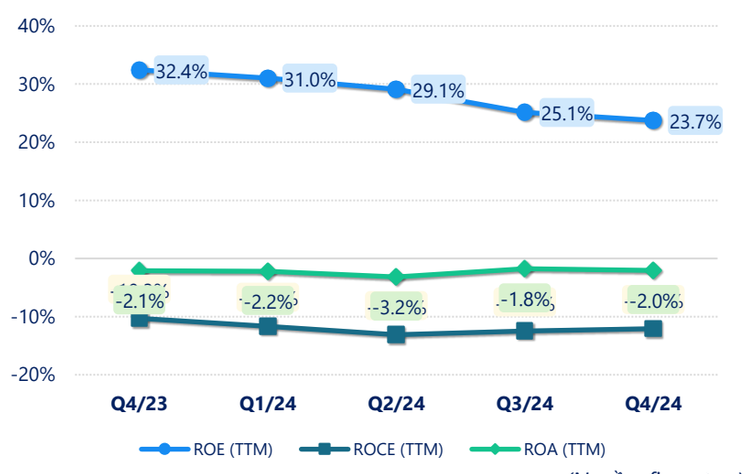
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



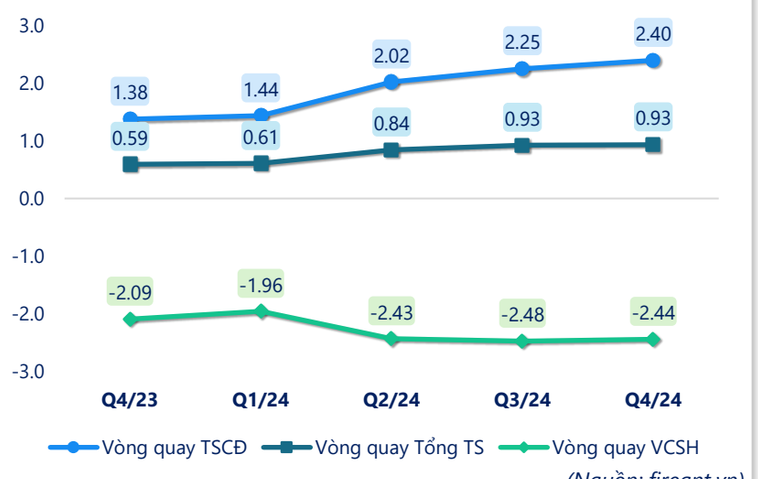
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



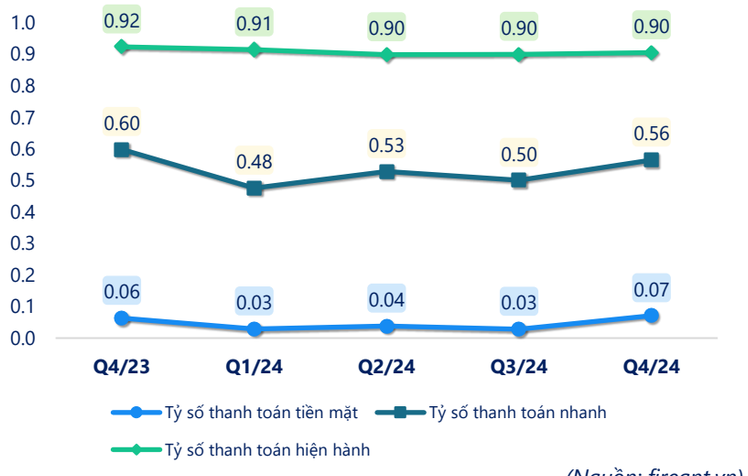
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



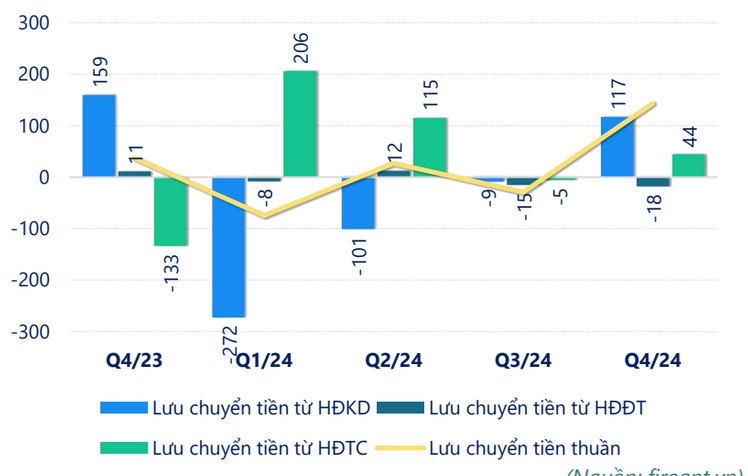
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,885**	**4,636**	**5.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,853	2,397	19.0%
Tiền và tương đương tiền	224	158	41.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	9.60	55.9%
Phải thu ngắn hạn	1,454	1,321	10.1%
Hàng tồn kho	1,073	848	26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	87.9	60.4	45.4%
Tài sản dài hạn	**2,032**	**2,238**	**-9.2%**
Phải thu dài hạn	9.76	9.42	3.6%
Tài sản cố định	1,761	1,961	-10.2%
Bất động sản đầu tư	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dở dang	9.02	12.2	-25.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	103	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**147**	**152**	**-2.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,951	6,252	11.2%
Nợ ngắn hạn	**3,154**	**2,627**	**20.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	904	670	34.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,307	1,151	13.6%
Nợ dài hạn	3,797	3,625	4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,644	3,482	4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-2,066**	**-1,616**	**-27.8%**
Vốn chủ sở hữu	**-2,066**	**-1,616**	**-27.8%**
Vốn điều lệ	550	550	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,205	416	1,720	969	1,362
Giá vốn hàng bán	1,116	437	1,698	961	1,322
Lợi nhuận gộp	88.9	-21.3	22.6	7.85	39.5
Doanh thu HĐTC	0.97	5.35	0.30	6.35	0.66
Chi phí TC	111	41.0	105	46.9	54.6
Chi phí lãi vay	31.2	40.9	53.7	46.8	37.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.68	5.59	5.78	4.91	6.98
Chi phí QLDN	70.8	39.3	59.3	40.2	73.3
LN thuần từ HĐKD	-102	-102	-147	-77.8	-94.8
Lợi nhuận khác	13.9	0.86	1.39	2.22	11.1
LN trước thuế	-87.8	-101	-146	-75.6	-83.7
Lợi nhuận sau thuế	-90.5	-102	-148	-77.5	-87.6
LNST của CĐ cty mẹ	-101	-105	-150	-81.8	-97.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	159	-272	-101	-8.83	117
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.8	-8.08	12.5	-14.9	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-133	206	115	-5.45	44.5
Tiền đầu kỳ	129	158	83.3	110	81.0
Lưu chuyển tiền thuần	**36.9**	**-74.6**	**26.9**	**-29.2**	**143**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	-0.04	0.04	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	166	83.3	110	81.0	224

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic